

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~7870~~ BTC-HTQT

V/v xây dựng Nghị định ban hành
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để
thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy
thương mại song phương Việt Nam –
Campuchia giai đoạn 2023-2024

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);
- Các Hiệp hội: Hiệp hội Thuốc lá Việt Nam, Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam; Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Việt Nam; Hiệp hội Chăn nuôi Việt Nam; Hiệp hội Sữa Việt Nam; Hiệp hội Nhựa Việt Nam; Hiệp hội Phân bón Việt Nam; Hiệp hội Xăng dầu Việt Nam; Hiệp hội Lương thực Việt Nam; Hiệp hội Hóa chất Việt Nam; Hiệp hội Thép Việt Nam; Hiệp hội Rau quả Việt Nam; Hiệp hội Gỗ và lâm sản Việt Nam; Hiệp hội Dệt may Việt Nam; Hiệp hội Thức ăn chăn nuôi Việt Nam; Hiệp hội Cơ khí Việt Nam.

Ngày 19/04/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về việc ký Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2023 – 2024 (gọi tắt là Bản Thỏa thuận).

Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023 – 2024 đã được các bên ký kết vào ngày 02/6/2023. Theo quy định tại Bản Thỏa thuận, Bản Thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày 02/06/2023 và hết hạn vào ngày 31/12/2024.

Căn cứ theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính gửi Quý Cơ quan dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam – Campuchia giai đoạn 2023-2024 để nghiên cứu, tham gia ý kiến.

Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày 12/8/2023 để tổng hợp, hoàn thiện, trình Chính phủ ký ban hành Nghị định. Đầu mỗi liên hệ:

Nguyễn Hải Anh, email: nguyenhaianh@mof.gov.vn, điện thoại 2220.28.28 (máy lẻ 7159).

Bộ Tài chính cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phúc (để b/c);
- Vụ PC, CST;
- TCHQ;
- Công TTĐT BTC (để XYK);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Lưu: VT, HTQT (19b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



★ **Võ Thanh Hưng**

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi
đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song
phương Việt Nam-Campuchia giai đoạn 2023-2024**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ, Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023-2024 (sau đây gọi tắt là Bản Thỏa thuận) đã được ký ngày 02/6/2023.

Để thực hiện cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu tại Bản Thỏa thuận và căn cứ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất tại Điều 10 của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Bộ Tài chính đã xây dựng Nghị định của Chính phủ dự thảo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam-Campuchia giai đoạn 2023-2024.

Dự thảo Nghị định đã được gửi các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ để lấy ý kiến và thông tin rộng rãi tới cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/06/2020.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam-Campuchia giai đoạn 2023-2024 như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam-Campuchia giai đoạn 2023-2024

Việt Nam và Campuchia đã ký kết và thực hiện các Bản Thỏa thuận trong các giai đoạn: 2006-2007, 2010-2011, 2012-2013, 2014-2015, 2016-2017, 2019-2020, 2021-2022. Ngày 19/04/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày về việc ký Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2023 – 2024. Ngày 02/06/2023, Bộ Công thương đã ký kết với phía Campuchia Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023 – 2024. Theo quy định tại Điều 12 và Điều 14 của Bản Thỏa thuận, Bản Thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày 02/06/2023 và hết hạn vào ngày 31/12/2024.

Trong giai đoạn 2021-2022, để thực hiện cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu tại Bản Thỏa thuận, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13/09/2021 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2021 – 2022. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này, Nghị định có hiệu lực cho đến hết ngày 31/12/2022.

Việc ban hành Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13/9/2021 đã thực hiện theo cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam theo quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào và theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn vừa qua, và góp phần hỗ trợ công tác thống kê hải quan về xuất nhập khẩu, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, tạo môi trường kinh doanh minh bạch về thuế suất, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13/9/2021 không nảy sinh các vấn đề, bất cập (*Báo cáo đánh giá tác động Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13/9/2021 giai đoạn 2021-2022 tại Tài liệu đính kèm*).

Nhằm tuân thủ cam kết của Việt Nam tại điều ước quốc tế đã ký kết, Việt Nam cần ban hành Nghị định quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023-2024.

II. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng Nghị định

1. Mục đích

Thực hiện đúng cam kết của Việt Nam tại Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam-Campuchia giai đoạn 2023-2024 (được sự ủy quyền của Chính phủ, Bộ Công Thương đã hoàn tất việc ký kết Bản Thỏa thuận với phía Campuchia vào ngày 02/6/2023), đảm bảo tính tương thích của Nghị định với điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, bao gồm việc tuân thủ Hiệp định Hải quan ASEAN (Điều 19 Hiệp định Hải quan ASEAN) về việc áp dụng Danh mục AHTN 2022 của ASEAN và Danh mục HS phiên bản 2022 của Tổ chức Hải quan thế giới khi xây dựng Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực thi Bản Thỏa thuận.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Tuân thủ đúng quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016 về thẩm quyền ban hành các biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành; phù hợp với quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Phù hợp với quy định tại Luật Hải quan số 53/2014/QH13 ngày 23/6/2014, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

III. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định bao gồm 06 Điều khoản và 03 Phụ lục. Các điều khoản bao gồm:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Điều 5. Thuế suất và hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia

Điều 6. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản

Dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nội dung quy định tại Nghị định số 83/2021/NĐ-CP ngày 13/9/2021, bao gồm các quy định được áp dụng ổn định và không phát sinh vướng mắc trong quá trình thực thi thời gian qua. Các điều khoản cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023-2024.

- Điều 2. Đối tượng áp dụng

Phù hợp với đối tượng thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Hải quan, Nghị định này quy định 03 đối tượng áp dụng là: (1) Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; (2) Cơ quan hải quan, công chức hải quan; (3) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

- Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan

Quy định về việc ban hành kèm theo Nghị định này 01 Biểu thuế và 02 danh mục tương ứng tại 03 phụ lục:

- Phụ lục I, quy định danh mục hàng hóa áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% của Việt Nam đối với các mặt hàng có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia tương ứng với các mặt hàng thuộc Phụ lục I của Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia (bao gồm cả mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến nằm trong số lượng hạn ngạch quy định tại Điều 3, 4 Bản Thỏa thuận).

- Phụ lục II, quy định danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan của Việt Nam: phù hợp với quy định tại Điều 3, 4 của Bản Thỏa thuận về mặt hàng (gạo, lá thuốc lá khô) và số lượng, tỷ lệ quy đổi.

- Phụ lục III, danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng hưởng ưu đãi đặc biệt: quy định này tại Nghị định là phù hợp với quy định tại Phụ lục III Bản Thỏa thuận.

Biểu thuế 29 mặt hàng được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt tại Nghị định này được thu hẹp 02 dòng hàng so với 31 mặt hàng tại Nghị định 83/2021/NĐ-CP ngày 13/9/2021 (đưa 02 mặt hàng là các thực phẩm giòn có hương liệu khác có mã HS là 1905.90.80 và Loại khác có mã HS là 1905.90.90 ra khỏi Biểu thuế ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Campuchia trong Thỏa thuận giai đoạn 2023 - 2024 do thuế suất mặt hàng này đã về 0% theo Hiệp định ATIGA).

- Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Điều khoản này quy định điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nếu (1) hàng hóa thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, (2) có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của Vương quốc Campuchia cấp, và (3) thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định.

- Điều 5. Thuế suất và hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia

Quy định việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, bao gồm mặt hàng lúa gạo và mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến.

- Đối với mặt hàng lúa gạo: Trường hợp nhập khẩu trong hạn ngạch quy định tại Phụ lục II thì áp dụng mức thuế suất 0%; trường hợp nhập khẩu vượt hạn ngạch thì có thể áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam và Campuchia cùng là thành viên, hoặc có thể được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) theo quy định tại Nghị định Biểu thuế MFN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Đối với mặt hàng lá thuốc lá: Trường hợp nhập khẩu trong hạn ngạch quy định tại Phụ lục II, thì áp dụng mức thuế suất 0%; trường hợp nhập khẩu vượt hạn ngạch quy định tại Phụ lục II, nhưng vẫn nằm trong tổng mức hạn ngạch theo WTO, thì số lượng này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi; trường hợp nhập khẩu vượt hạn ngạch quy định tại Phụ lục II và nằm ngoài tổng mức hạn ngạch theo WTO, thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến, theo quy định tại Nghị định Biểu thuế MFN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Các mặt hàng lúa gạo do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam không tính vào số lượng hạn ngạch của mặt hàng lúa gạo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

- Các mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất không tính vào số lượng hạn ngạch của mặt hàng tương ứng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

- Điều 6. Tổ chức thực hiện

Theo quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020), Nghị định có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định quy định về xử lý thuế đối với các tờ khai hải quan đăng ký từ ngày 02/6/2023 đến trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành nếu đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan.

Về quy định có hiệu lực kể từ ngày Ban Thỏa thuận có hiệu lực là nhằm đảm bảo việc thực hiện cam kết của Việt Nam từ ngày 02/06/2023 theo quy định tại Bản Thỏa thuận Việt Nam – Campuchia.

IV. Quá trình xây dựng Dự thảo Nghị định và ý kiến tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định

- Ngày / /2023, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã có Quyết định số /QĐ-BTC thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy Thương mại song phương Việt Nam-Campuchia. Trong quá trình xây dựng Nghị định, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các chuyên gia, thành viên Tổ soạn thảo.

- Ngày / /2023, Bộ Tài chính đã có công văn số /BTC-HTQT gửi dự thảo Nghị định xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), gửi đăng Công Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính (cơ quan soạn thảo) theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Sau khi tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân, ngày / /2023, Bộ Tài chính đã có công văn số /BTC-HTQT gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định và Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị định (*Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp và Báo cáo*

giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia kèm theo).

2. Tổng hợp ý kiến tham gia

Các cơ quan có công văn gửi ý kiến tham gia đều nhất trí với việc xây dựng Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy Thương mại song phương Việt Nam-Campuchia giai đoạn 2023-2024 nhằm thực hiện các cam kết của Việt Nam về cắt giảm, xóa bỏ thuế quan đã được ký kết theo Thỏa thuận. Có ... /.... cơ quan tham gia có ý kiến hoàn toàn nhất trí với dự thảo Nghị định và Tờ trình Chính phủ. Có ... /.... có ý kiến tham gia sửa đổi câu chữ cho phù hợp, rà soát mô tả, nghiên cứu bổ sung đánh giá tác động đến sức cạnh tranh hàng hóa sản xuất trong nước và việc làm của người lao động, cân nhắc sửa đổi cam kết đối với lá thuốc lá. Bộ Tài chính đã tiếp thu một số ý kiến và giải trình lý do đối với một số ý kiến không tiếp thu, chi tiết tại Bảng Giải trình ý kiến tham gia các cơ quan liên quan đối với dự thảo Nghị định.

V. Về thủ tục hành chính, điều kiện đảm bảo nguồn nhân lực, tài chính và vấn đề bình đẳng giới

1. Về thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Về vấn đề bình đẳng giới

Nghị định quy định trung tính về giới và có tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với cả hai giới, không có nội dung tạo ra sự phân biệt đối xử về giới.

3. Về điều kiện đảm bảo nguồn nhân lực, tài chính để đảm bảo thi hành Nghị định

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do cơ quan hải quan thực hiện nên Nghị định không làm phát sinh chi phí tuân thủ cũng như nguồn nhân lực của cơ quan Hải quan.

VI. Kiến nghị

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam-Campuchia giai đoạn 2023-2024, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị định Việt Nam - Campuchia và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định;

(2) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp đối với hồ sơ Nghị định Việt Nam - Campuchia;

(3) Báo cáo giải trình tiếp thu của Bộ Tài chính đối với ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

(4) Giải trình tiếp thu ý kiến các Bộ, ngành, địa phương;

(5) Báo cáo đánh giá tác động Nghị định Việt Nam - Campuchia;

(6) Báo cáo về nguyên tắc và kết quả chuyển đổi Biểu thuế Việt Nam - Campuchia)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, HTQT.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phớc

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia
giai đoạn 2023-2024**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023-2024 ký ngày 06 tháng 02 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023-2024.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023-2024 (sau đây viết tắt là Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023-2024).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023-2024.
2. Phụ lục II - Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023-2024.
3. Phụ lục III - Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023-2024.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023-2024 phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023-2024 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của Vương quốc Campuchia cấp.
3. Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Thuế suất và hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia

1. Mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến nêu tại Phụ lục I, nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023-2024 thì được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nêu tại Phụ lục I, theo số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với mặt hàng lúa gạo: Trường hợp mặt hàng lúa gạo nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (gọi tắt là nhập khẩu vượt hạn ngạch) thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch có thể được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam và Campuchia cùng là thành viên (nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng); hoặc có thể được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi là Nghị định số 26/2023/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá chưa chế biến nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này nhưng vẫn nằm trong tổng mức hạn ngạch theo WTO và đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì số lượng này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp lượng lá thuốc lá chưa chế biến nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và nằm ngoài tổng mức hạn ngạch theo WTO thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến theo quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Số lượng mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến, được nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, không tính vào số lượng hạn ngạch của mặt hàng tương ứng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Các mặt hàng lúa gạo do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

b) Các mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá chưa chế biến có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Hiệp định khu vực, quốc tế mà hai bên tham gia ký kết.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đăng ký từ ngày 02 tháng 6 năm 2023 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái

Phụ lục I
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA
GIAI ĐOẠN 2023 - 2024

(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP
ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số. Ký hiệu (*) là các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Điều 5 của Nghị định.

Cột “Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)”: Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2023 - 2024, áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

- 2023: Thuế suất áp dụng từ ngày 02 tháng 6 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023;

- 2024: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2023	2024
	01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.		
		- Loại khối lượng không quá 185 g:		
	0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
1	0105.11.90	- - - Loại khác	0	0
	0105.99	- - Loại khác:		
2	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0
	02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		
		- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
3	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0
4	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0
5	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông		

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2023	2024
		lạnh:		
6	0207.14.10	- - - Cánh	0	0
7	0207.14.20	- - - Đùi	0	0
8	0207.14.30	- - - Gan	0	0
		- - - Loại khác:		
9	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0
10	0207.14.99	- - - - Loại khác	0	0
	08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.		
	0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):		
11	0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	0	0
12	0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>)	0	0
13	0805.90.00	- Loại khác	0	0
	10.06	Lúa gạo.		
	1006.10	- Thóc:		
14	1006.10.10(*)	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
15	1006.10.90(*)	- - Loại khác	0	0
	1006.20	- Gạo lứt:		
16	1006.20.10(*)	- - Gạo Hom Mali	0	0
17	1006.20.90(*)	- - Loại khác	0	0
	16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.		
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:		
18	1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.		
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
19	2401.10.10(*)	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
20	2401.10.20(*)	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	0	0
21	2401.10.40(*)	- - Loại Burley	0	0
22	2401.10.50(*)	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	0	0
23	2401.10.90(*)	- - Loại khác	0	0
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
24	2401.20.10(*)	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
25	2401.20.20(*)	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	0	0

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2023	2024
26	2401.20.30(*)	- - Loại Oriental	0	0
27	2401.20.40(*)	- - Loại Burley	0	0
28	2401.20.50(*)	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
29	2401.20.90(*)	- - Loại khác	0	0

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN
CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM -
CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 2023 - 2024
(Kèm theo Nghị định số /2023/ND-CP
ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

STT	Mã mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Định lượng	
			2023	2024
I	10.06	Lúa gạo.	300.000 tấn gạo	300.000 tấn gạo
	1006.10	- Thóc:		
1	1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng		
2	1006.10.90	- - Loại khác		
	1006.20	- Gạo lứt:		
3	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali		
4	1006.20.90	- - Loại khác		
II	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	3.000 tấn	3.000 tấn
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
5	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
6	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
7	2401.10.40	- - Loại Burley		
8	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng		
9	2401.10.90	- - Loại khác		
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
10	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
11	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
12	2401.20.30	- - Loại Oriental		
13	2401.20.40	- - Loại Burley		
14	2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
15	2401.20.90	- - Loại khác		

Ghi chú: Tỷ lệ quy đổi: 02 kg thóc = 01 kg gạo.

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC CẤP CỬA KHẨU ĐƯỢC PHÉP THÔNG QUAN
CÁC MẶT HÀNG HƯỞNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
ĐẶC BIỆT THEO BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM – CAMPUCHIA
GIAI ĐOẠN 2023 - 2024

*(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP
ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ou Va Dav (tỉnh Ratanakiri)
2	Bu Prăng (tỉnh Đắk Nông)	Dak Dam (tỉnh Mondulakiri)
3	Đắk Peur (tỉnh Đắk Nông)	Nam Lear (tỉnh Mondulakiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapeang Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)	Lapakhe (tỉnh Mondulakiri)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)	Tonle Cham (tỉnh Tboung Khmum)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Bavet (Svay Rieng Province)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapeang Plong (tỉnh Tboung Khmum)
9	Chàng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Da (tỉnh Tboung Khmum)
10	Kà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chan Mul (tỉnh Tboung Khmum)
11	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bosmon (tỉnh Svay Rieng)
12	Vạc Sa (tỉnh Tây Ninh)	Doun Rodth (tỉnh Tboung Khmum)
13	Tân Nam (tỉnh Tây Ninh)	Meun Chey (tỉnh Prey Veng)
14	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prey Vor (tỉnh Svay Rieng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Samrong (tỉnh Svay Rieng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Banteay Chakrey (tỉnh Prey Veng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Roka (tỉnh Prey Veng)
18	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-Orm Samnor (tỉnh Kandal)
19	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Takeo)
20	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrey Thom (tỉnh Kandal)
21	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
22	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Kampot)
23	Giang Thành (tỉnh Kiên Giang)	Ton Hon (tỉnh Kampot)

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của dự thảo Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa Thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023-2024

(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số/TTr-BTC ngày tháng năm 2021)

I. Đánh giá tổng thể:

Theo đánh giá của Bộ Tài chính, Dự thảo Nghị định đã đảm bảo được các yêu cầu sau:

- *Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp:* Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trong đó có chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Việc triển khai xây dựng dự thảo Nghị định ban hành quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam – Campuchia (Bản Thỏa thuận) nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại, đầu tư và sản xuất giữa Việt Nam và Campuchia.

Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Luật Hải quan năm 2014.

- *Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật:* Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam – Campuchia giai đoạn 2023-2024 đã được rà soát, đảm bảo tương thích, đồng bộ với các Luật, Nghị định liên quan như Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Luật Thương mại.

- *Đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:* Các nội dung của dự thảo Nghị định đã bảo đảm phù hợp với Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam – Campuchia giai đoạn 2023-2024 và không trái với Hiệp định ATIGA cũng như các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

II. Việc ban hành các văn bản của Bộ Tài chính để thực hiện các Thỏa thuận thương mại song phương Việt Nam – Campuchia trong thời gian qua:

Ngày 10/10/2005 tại Hà Nội, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ Vương quốc Campuchia đã ký Tuyên bố chung Việt Nam – Campuchia về việc hai nước thỏa thuận sớm đưa ra chính sách ưu đãi thuế quan cho hàng hoá xuất xuất từ mỗi nước.

Theo đó, nhằm thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và

Campuchia, Chính phủ hai nước đã ký kết các Bản Thoả thuận thúc đẩy thương mại song phương từ năm 2006 đến nay, trong đó có quy định ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng có xuất xứ từ hai nước. Sau khi Chính phủ hai nước ký Bản Thoả thuận, căn cứ thẩm quyền quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính đều ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện. Cụ thể như sau:

1. Năm 2006: Chính phủ hai nước có Bản thoả thuận ký ngày 03/08/2006 giữa Bộ Thương mại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia về các mặt hàng nông sản có xuất xứ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam bằng 0%.

Hướng dẫn thực hiện Bản Thoả thuận, Bộ Tài chính có Quyết định số 60/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006 quy định về thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia.

2. Năm 2007: Chính phủ hai nước có Bản thoả thuận ký ngày 05/11/2007 giữa Bộ Công thương nước CHXHCN Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia về danh mục những mặt hàng nông sản có xuất xứ từ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu.

Hướng dẫn thực hiện Bản Thoả thuận, Bộ Tài chính có Quyết định số 08/2008/TT-BTC ngày 30/01/2008 quy định về thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia.

3. Năm 2010: Chính phủ hai nước có Bản thoả thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 29/10/2010 giữa Bộ Công thương nước CHXHCN Việt nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia.

Hướng dẫn thực hiện Bản Thoả thuận, Bộ Tài chính có Thông tư số 68/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia.

4. Năm 2012: Chính phủ hai nước có Bản thoả thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 17/2/2012 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia.

Hướng dẫn thực hiện Bản Thoả thuận, Bộ Tài chính có Thông tư số 82/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012 hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia.

5. Năm 2013: Chính phủ hai nước có Bản thoả thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 26/12/2013 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia (Bản Thoả thuận 2013).

Hướng dẫn thực hiện Bản Thoả thuận 2013, Bộ Tài chính có Thông tư số 40/2014/TT-BTC ngày 01/4/2014 hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

6. Năm 2016: Chính phủ hai nước có Bản thoả thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 26/10/2016 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia (Bản Thoả thuận 2016).

Hướng dẫn thực hiện Bản Thỏa thuận 2016, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định 24/2017/NĐ-CP quy định thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2016-2017.

7. Năm 2019: Chính phủ hai nước có Bản thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 26/02/2019 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia (Bản Thỏa thuận 2019).

Hướng dẫn thực hiện Bản Thỏa thuận 2019, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định 92/2019/NĐ-CP quy định thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2019-2020.

8. Năm 2021: Chính phủ hai nước đã thống nhất gia hạn Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019-2020, Bản Thỏa thuận đã được gia hạn và tiếp tục áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2022.

Hướng dẫn thực hiện Bản Thỏa thuận 2019 gia hạn cho giai đoạn 2021-2022, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định 83/2021/NĐ-CP quy định thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2021-2022.

III. Tổng quan tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Campuchia (dề nghị TCHQ cho ý kiến rà soát đối với số liệu xuất nhập khẩu từ Campuchia, số liệu được hưởng form S):

Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Campuchia trong số hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với nước này. Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Campuchia luôn duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực và ổn định.

Tính hết năm 2022, tổng kim ngạch thương mại Việt Nam - Campuchia đạt 10,56 tỷ USD, tăng 10,9% so với năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Campuchia đạt 5,74 tỷ USD, tăng 19,1% và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia đạt 4,82 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2021. Campuchia cũng là thị trường mà Việt Nam xuất siêu lớn, với giá trị đạt 0,92 tỷ USD trong năm 2022.

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm sang Campuchia: sắt thép các loại, hàng dệt may, xăng dầu, nguyên phụ liệu dệt may da giày, phân bón, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, sản phẩm từ sắt thép, máy móc thiết bị phụ tùng, thức ăn gia súc và nguyên liệu. Trong khi đó, các mặt hàng chính mà Việt Nam nhập khẩu từ Campuchia bao gồm: hạt điều, cao su, thóc, sắn, gỗ, hàng rau quả.

Xuất nhập khẩu Việt Nam - Campuchia

Đơn vị tính: Triệu USD

	Năm 2018	Tốc độ tăng trưởng	Năm 2019	Tốc độ tăng trưởng	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng	Năm 2021	Tốc độ tăng trưởng	Năm 2022	Tốc độ tăng trưởng
Tổng XNK	4.761	25,2%	5.283	11,0%	5.327	0,8%	9.531	78,9%	10.566	10,9%
Kim ngạch XK	3.792	36,8	4.383	15,6	4.149	-5,3%	4.821	16,2%	5.744	19,1%
Kim ngạch NK	969	-5,9%	900	-7,1%	1.178	30,9%	4.710	299,8%	4.822	2,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

IV. Đánh giá tình hình thực thi Bản Thoả thuận giai đoạn 2021-2022: (đề nghị TCHQ cho ý kiến rà soát đối với số liệu xuất nhập khẩu từ Campuchia, số liệu được hưởng form S)

Trong khoảng thời gian từ 2021-2022, thuế suất nhập khẩu của hàng hóa từ Campuchia nhập khẩu và Việt Nam có thể được áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi MFN (thuế suất MFN), thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ATIGA (thuế suất ATIGA) hoặc mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Bản Thoả thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021-2022.

Bản Thoả thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2021-2022 có thời gian thực hiện các ưu đãi bắt đầu từ ngày 01/1/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2022. Danh mục hàng hóa nhập khẩu được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% bao gồm 31 mã hàng.

Năm 2021, theo số liệu nhập khẩu của Tổng cục Hải quan, Kim ngạch nhập khẩu 31 mã hàng này của Việt Nam đạt 427.2 triệu USD, chiếm 9,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Campuchia sang Việt Nam. Tuy nhiên, trong 31 mã hàng này, chưa có mã hàng nào được thống kê là đã tận dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận 2021-2022.

Năm 2022, theo số liệu nhập khẩu của Tổng cục Hải quan, Kim ngạch nhập khẩu 31 mã hàng này của Việt Nam đạt 447.7 triệu USD, chiếm 9,28% tổng kim ngạch xuất khẩu của Campuchia sang Việt Nam. Tuy nhiên, trong 31 mã hàng này, chỉ có 3 mã hàng đã tận dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận, cụ thể như sau:

Đơn vị: USD

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Kim ngạch NK 2022	Kim ngạch NK 2022 tận dụng thuế suất theo Bản Thỏa thuận 2021-2022
24.01	Thuốc lá lá chưa chế biến; phê liệu lá thuốc lá		
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	3.458.050	1.050.000
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	9.202.700	8.262.500
2401.10.90	- - Loại khác	539.000	539.000
Tổng		13.199.750	9.851.500

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Như vậy trong năm 2022, tổng kim ngạch nhập khẩu tận dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận 2022 là 9.851.500 USD, chiếm 0,2% tổng kim ngạch nhập khẩu 2022 từ Campuchia.

Nhìn chung, tuy chiếm tỷ trọng chưa cao trong tổng kim ngạch thương mại giai đoạn 2021-2022 nhưng các mặt hàng được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của hai nước cũng đã góp phần khuyến khích doanh nghiệp hai Bên trong hoạt động xuất nhập khẩu, đóng góp vào sự tăng trưởng kim ngạch thương mại song phương. Bên cạnh đó, vai trò của Bản Thỏa thuận cần được nhìn nhận trong suốt quá trình liên tục từ năm 2005 (hai năm ký bổ sung một lần). Việc duy trì, mở rộng diện các mặt hàng được ký ưu đãi thuế xuất khẩu từ năm 2005 đến nay đã góp phần thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam – Campuchia từ mức khoảng 700 triệu USD năm 2005 lên mức 9,53 tỷ USD năm 2021 và 10,57 tỷ USD năm 2022.

V. Đánh giá tác động việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận 2023-2024:

Nghị định sau khi được ban hành sẽ nội luật hóa các cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam trong khung khổ Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt nam - Campuchia. Theo đó, các mặt hàng đủ điều kiện được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt từ Campuchia vào Việt Nam sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn so với ATIGA. Như vậy, mặc dù tác động cơ bản của Nghị định là nội luật hóa các cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam trong Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt nam - Campuchia, các tác động kinh tế thương mại, thu ngân sách nhà nước đem lại về cơ bản chính là những tác động đã được xem xét, đánh giá và là cơ sở quyết định để ký kết và phê chuẩn Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt nam – Campuchia.

Theo cam kết tại Bản Thỏa thuận 2023-2024, biểu thuế của Bản Thỏa thuận 2023-2024 đã được rút gọn xuống còn 29 mã hàng được hưởng thuế suất thuế nhập

khẩu ưu đãi đặc biệt, so với 31 mã hàng như trong Bản Thỏa thuận 2021-2022 (đã đưa 02 mặt hàng là các thực phẩm giòn có hương liệu khác có mã HS là 1905.90.80 và Loại khác có mã HS là 1905.90.90 ra khỏi Biểu thuế ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Campuchia trong Thỏa thuận giai đoạn 2023-2024 do thuế suất mặt hàng này đã về 0% theo Hiệp định ATIGA).

29 mã hàng được hưởng thuế suất của Bản Thỏa thuận 2023-2024, có tổng kim ngạch nhập khẩu và tổng thu từ thuế nhập khẩu trong 2 năm gần đây như sau:

	Năm 2021	Năm 2022	Đơn vị tính
Tổng KNNK của 29 mã hàng trong Bản Thỏa thuận 2023-2024	427.186.216	447.682.500	USD
Tổng thu từ thuế NK của 29 mã hàng trong Bản Thỏa thuận 2023-2024		2.163.994.867	VND

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Như đã phân tích ở Mục IV, năm 2021 và 2022, tỷ lệ tổng kim ngạch nhập khẩu tận dụng thuế suất ưu đãi theo Bản Thỏa thuận 2021-2022 so với tổng kim ngạch nhập khẩu từ Campuchia chỉ là ...% cho năm 2021 và 0,2% cho năm 2022. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan về thu thuế nhập khẩu của 29 mặt hàng trong giai đoạn 2021-2022, số thu thuế nhập khẩu cũng không lớn (cụ thể, năm 2021 là đồng và năm 2022 là 2,164 tỷ đồng). Ngoài ra, số thu thuế nhập khẩu trong giai đoạn này là số thu thuế chung (tức là cộng gộp của thu thuế nhập khẩu theo thuế suất MFN, thuế suất ATIGA và thuế suất theo Bản Thỏa thuận Việt Nam – Campuchia). Do vậy, khi Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương Việt Nam-Campuchia giai đoạn 2023-2024 đi vào hiệu lực, thì tổng thu từ thuế nhập khẩu của Việt Nam của những nhóm hàng chịu tác động sẽ không đáng kể.

Về khía cạnh tác động đến sản xuất trong nước, việc làm của người lao động và các tổ chức trực tiếp sản xuất, kinh doanh hàng hóa thuộc Thỏa thuận thương mại, dự kiến KNNK từ Campuchia tận dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận sẽ không nhiều, do đó sẽ không ảnh hưởng nhiều đến sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, việc làm của người lao động và các tổ chức trực tiếp sản xuất, kinh doanh hàng hóa thuộc Thỏa thuận thương mại. Bên cạnh đó, dự kiến các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Campuchia trong thời gian tới có tận dụng ưu đãi của Thỏa thuận cũng tương tự với các mặt hàng đã tận dụng ưu đãi của Thỏa thuận trong thời gian trước đây, là những mặt hàng mà doanh nghiệp của Việt Nam đã đầu tư sản xuất tại Campuchia. Do đó, về tổng thể thì việc thực hiện Thỏa thuận khi Nghị định có hiệu lực thi hành sẽ không tác động nhiều đến sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, việc làm của người lao động và các tổ chức trực tiếp sản xuất, kinh doanh hàng hóa thuộc thỏa thuận thương mại./.